

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI
GIA LAI ELECTRICITY
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 29/2026/CBTT-GEC
No: 29/2026/CBTT-GEC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026
HCMC, July 29th, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission of Viet Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

- Name of organization: **GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**
- Mã chứng khoán/Stock code: **GEG/GEG**
- Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Address: 114 Truong Chinh Street, Pleiku Ward, Gia Lai Province
- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 269 382 3604 Fax: (+84) 269 382 6365
- E-mail: ir.dir@geccom.vn

2. Các nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Công văn số 233/2026/CV-GEC về việc giải trình Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Q2 2026/ Official Letter No. 233/2026/CV-GEC on explaining the Q2 2026 Income Statement
- Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý 2 2026/ Consolidated Financial Statements for Q2 2026
- Báo cáo Tài chính Riêng lẻ Quý 2 2026/ Separate Financial Report for Q2 2026

3. Các Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty cùng ngày tại đường dẫn <http://geccom.vn> mục Quan hệ Cổ đông - Công bố thông tin - Báo cáo tài chính - Báo cáo tài chính Quý - 2026/ This information has been published at the same day, on <http://geccom.vn> section Investor Relations - Information Disclosure - Financial statement - Quarterly Financial statement - 2026

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION**



PHẠM THÀNH TUẤN ANH

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI**
Số : 233/2026/CV - GEC
V/v: Giải trình Báo cáo kết quả hoạt động
kinh doanh Quý 2 năm 2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Gia Lai, ngày 25 tháng 7 năm 2026

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Thực hiện quy định về công bố thông tin theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã chứng khoán: GEG) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2/2026 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Chênh lệch Q2/2026-Q2/2025
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính riêng	6,84	155,23	(148,39)
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính hợp nhất	8,15	157,71	(149,56)

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 2 năm 2026 đạt 6,84 tỷ đồng, giảm 148,39 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tương ứng với tỷ lệ giảm 96% do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm hơn 144 tỷ đồng, do cùng kỳ ghi nhận khoản lãi chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Thủy Điện Trường Phú ("TPH"),
- Chi phí tài chính tăng hơn 9 tỷ đồng, chủ yếu do tăng chi phí lãi vay.

2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 2 năm 2026 đạt 8,15 tỷ đồng giảm 149,56 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ giảm 95% do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu điện giảm 33 tỷ đồng chủ yếu do cùng kỳ quý 2/2025 ghi nhận khoản doanh thu bổ sung của trụ A7 - Nhà máy Điện gió VPL cho giai đoạn năm 2023 - 2024 chuyển sang.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm hơn 114 tỷ đồng do cùng kỳ quý 2/2025 ghi nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty TPH.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai về chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN trên kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo. *TH*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Công ty.

TỔNG GIÁM ĐỐC *TH*



Nguyễn Thái Hà



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Điện Thoại : (0269) 3823604 Fax: 2593826365

Email: info@geccom.vn Website: <http://www.geccom.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/ 2026

Tháng 07 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		324.705.532.006	325.680.375.738
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.288.634.383	9.335.191.789
1. Tiền	111		8.288.634.383	6.335.191.789
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	19.521.083.561	3.533.415.067
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		19.521.083.561	3.533.415.067
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		268.260.134.756	285.284.173.525
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	99.695.418.901	162.872.293.020
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	8.861.686.434	1.856.183.820
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05a	162.555.619.177	123.408.286.441
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(2.852.589.756)	(2.852.589.756)
IV. Hàng tồn kho	140		14.470.556.042	14.182.084.205
1. Hàng tồn kho	141	V.06	14.470.556.042	14.182.084.205
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		12.165.123.264	13.345.511.152
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11a	1.090.185.137	1.894.695.430
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	28.596.819
3. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.07	11.074.938.127	11.422.218.903
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.048.307.236.411	6.115.181.225.357
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.200.749.037	7.200.749.037
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.05b	7.200.749.037	7.200.749.037
II. Tài sản cố định	220		1.581.412.226.351	1.648.982.937.683
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.574.122.815.423	1.641.578.554.059
- Nguyên giá	222		3.036.770.541.514	3.035.034.725.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.462.647.726.091)	(1.393.456.171.697)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.289.410.928	7.404.383.624
- Nguyên giá	228		18.742.439.944	18.742.439.944
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.453.029.016)	(11.338.056.320)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		3.811.590.909	3.811.590.909
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.08	3.811.590.909	3.811.590.909
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		4.447.390.315.797	4.447.060.251.106
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.12a	4.400.439.616.172	4.400.439.616.172
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.12b	49.990.000.000	49.990.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(3.039.300.375)	(3.369.365.066)
V. Tài sản dài hạn khác	270		8.492.354.317	8.125.696.622
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11b	8.492.354.317	8.125.696.622
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		6.373.012.768.417	6.440.861.601.095

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.501.259.948.426	1.651.210.693.099
I. Nợ ngắn hạn	310		673.339.052.949	401.128.459.709
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	1.959.646.479	726.867.242
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13b	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	17.318.778.676	370.682.076
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	7.560.806.109	42.128.271.856
5. Phải trả người lao động	315		11.947.140.830	11.947.140.830
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	20.441.776.739	7.775.121.738
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		268.336.361	417.340.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	4.757.979.537	6.111.090.475
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18a	600.871.310.962	303.170.355.369
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.213.277.256	27.481.590.123
II. Nợ dài hạn	330		827.920.895.477	1.250.082.233.390
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		22.727.271	149.999.998
2. Phải trả dài hạn khác	338		63.008.000	41.450.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.18b	825.132.357.706	1.248.001.102.142
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343		2.702.802.500	1.889.681.250
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.871.752.819.991	4.789.650.907.996
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.327.165.250.000	4.148.043.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.19b	3.762.205.250.000	3.583.083.710.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.19c	564.960.000.000	564.960.000.000
2. Thặng dư vốn	412	V.19a	14.146.077.513	14.462.886.313
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19a	53.742.765.946	53.742.765.946
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.19a	476.698.726.532	573.401.545.737
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		394.280.005.737	127.061.174.619
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		82.418.720.795	446.340.371.118
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.373.012.768.417	6.440.861.601.095

Trần Anh Tú
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám Đốc
Ngày 28 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
			2026	2025	2026	2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	145.873.369.592	152.698.813.420	287.368.826.669	273.703.183.442
2. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		145.873.369.592	152.698.813.420	287.368.826.669	273.703.183.442
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	69.671.745.130	67.081.991.559	120.676.024.276	125.274.577.177
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		76.201.624.462	85.616.821.861	166.692.802.393	148.428.606.265
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	397.267.091	144.971.536.643	67.619.447.528	208.373.839.130
6. Chi phí tài chính	23	VI.04	35.498.191.160	27.876.979.520	65.465.393.432	(121.895.980.202)
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		33.301.792.651	31.341.255.103	65.795.193.749	84.161.825.423
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	33.285.605.057	30.001.752.027	67.571.526.770	68.660.755.439
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.815.095.336	172.709.626.957	101.275.329.719	410.037.670.158
9. Thu nhập khác	31	VI.06	27.472.604	314.129.668	512.777.155	524.428.287
10. Chi phí khác	32	VI.07	290.684.387	305.227.889	296.684.387	305.227.889
11. Lợi nhuận khác	40		(263.211.783)	8.901.779	216.092.768	219.200.398
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.09	7.551.883.553	172.718.528.736	101.491.422.487	410.256.870.556
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		710.039.017	17.482.666.000	2.123.901.692	36.049.393.000
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.09	6.841.844.536	155.235.862.736	99.367.520.795	374.207.477.556


Trần Anh Tú
Người lập biểu


Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám Đốc
Ngày 28 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
		2026	2025
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	101.491.422.487	410.256.870.556
2. Điều chỉnh cho các khoản		67.988.166.236	(267.492.151.576)
- Khấu hao TSCĐ	02	69.306.527.090	69.977.467.515
- Các khoản dự phòng	03	483.056.559	(213.123.974.733)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.031.164)	(26.818.285)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(67.594.579.998)	(208.480.651.496)
- Chi phí đi vay	06	65.795.193.749	84.161.825.423
3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08	169.479.588.723	142.764.718.980
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.399.916.364	(39.704.494.828)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(288.471.837)	7.486.546.823
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11	9.615.102.732	13.329.535.067
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	437.852.598	1.062.438.275
- Chi phí đi vay đã trả	14	(63.586.634.801)	(84.537.870.241)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.532.866.321)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.268.312.867)	(9.729.370.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	77.256.174.591	30.671.503.901
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.735.815.758)	(2.368.667.364)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	409.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.000.000.000)	(3.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.000.000.000	175.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(12.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	235.964.808.864
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.606.911.504	82.674.071.099
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	49.871.095.746	476.479.303.508
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	94.060.131.461	140.261.291.953
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(220.235.286.968)	(662.751.669.960)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(703.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(126.175.858.907)	(522.490.378.007)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	951.411.430	(15.339.570.598)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.335.191.789	25.093.050.072
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.031.164	26.818.285
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.288.634.383	9.780.297.759

Trần Anh Tú
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám Đốc
Ngày 28 tháng 07 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010, thay đổi lần thứ 27 vào ngày 30/6/2026 do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã cổ phiếu GEG) được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28/08/2019 theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019. Và ngày giao dịch chính thức đầu tiên là ngày 19/09/2019 theo Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10/09/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất điện
- Truyền tải và phân phối điện: Phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
- Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình khác)
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Lắp đặt hệ thống điện
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng (trừ phân phối các mặt hàng mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối) - Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (trong phạm vi khoản 3, điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản)
- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ - Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống) - Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110 KV trở xuống) - Tư vấn quản lý dự án xây dựng công trình (trừ dịch vụ tư vấn kỹ thuật liên quan đến khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, khảo sát môi trường, khảo sát kỹ thuật phục vụ quy hoạch phát triển đô thị-nông thôn, quy hoạch phát triển ngành)
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, dây chuyền công nghiệp; - Thí nghiệm vật liệu cách điện, các loại mẫu dầu cách điện và dầu công nghiệp; - Kiểm định thiết bị điện, dụng cụ an toàn điện và dây cáp điện nhưng không bao gồm kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường và không bao gồm việc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho phương tiện vận tải (Ngoại trừ việc kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho phương tiện vận tải; ngoại trừ việc tiếp cận một số khu vực địa lý vì lý do an ninh quốc gia)

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Cung cấp dịch vụ tư vấn về công nghệ như tư vấn về kỹ thuật điện, tư vấn quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện, máy móc, thiết bị điện (trừ dịch vụ tư vấn kỹ thuật liên quan đến khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, khảo sát môi trường, khảo sát kỹ thuật phục vụ quy hoạch phát triển đô thị-nông thôn, quy hoạch phát triển ngành)
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê xe có động cơ không có lái xe đi kèm
- Thu gom rác thải không độc hại: Thu gom rác thải không độc hại (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Thu gom rác thải độc hại: Thu gom rác thải độc hại (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại: Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Sản xuất năng lượng tái tạo (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại: Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Sản xuất năng lượng tái tạo (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Tái chế phế liệu: Tái chế phế liệu; Sản xuất năng lượng tái tạo (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Xây dựng nhà để ở
- Xây dựng nhà không để ở
- Xây dựng công trình đường bộ
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác (trừ xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các Công ty con trực tiếp:

- Công ty CP Thủy Điện Gia Lai
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ
- Công ty TNHH MTV Tư vấn và Phát Triển Năng Lượng Gia Lai
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An
- Công ty CP NM Điện mặt trời Trúc Sơn
- Công ty CP Năng lượng VPL
- Công ty CP Năng lượng Điện gió Tiền Giang
- Công ty CP Điện gió Ia Bang
- Công ty CP Hợp tác phát triển Năng lượng Tái tạo Vi – Ja
- Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tiền Giang
- Công ty CP Năng Lượng Xanh Cà Mau
- Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Danh sách các Công ty con gián tiếp:

- Công ty CP Năng Lượng Điện Cao Nguyên
- Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời Sen Xanh
- Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Sen Xanh Aquila
- Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Sen Xanh Vega
- Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Sen Xanh Vela
- Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Sen Xanh Lyra
- Công ty Cổ phần Công Nghệ Xanh Trường Thành Miền Trung
- Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Nhơn Tân 1
- Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Nhơn Tân 2
- Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Nhơn Tân 5
- Công ty TNHH Năng lượng GHC
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời Tân Phú Đông

Danh sách công ty liên kết

- Công ty CP Năng lượng Solwind

Danh sách các chi nhánh trực thuộc:

- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Chư Prông
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Lâm Đồng
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Mang Yang
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Đăk Pí Hao
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Thừa Thiên Huế
- Công ty CP Điện Gia Lai - Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh theo GCN ngày 13/04/2018, tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, TP. HCM, Việt Nam.
- Công ty CP Điện Gia Lai – Văn phòng đại diện TTC Hà Nội theo GCN ngày 05/03/2018, tại số 09 Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Hồng Hà, TP Hà Nội, Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) ban hành ngày 27/10/2025 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026 (thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014).

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu để phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 trong báo cáo tài chính riêng năm nay.

Công ty cũng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc năm kế toán. Đối với số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại tại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày cuối kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

- Phương pháp giá gốc: Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

được đúng hạn tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình:

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua, các khoản thuế phát sinh khi mua tài sản cố định và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48
Máy móc thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	5 – 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	2 – 20

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

- Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

3 - 8

Quyền sử dụng đất có thời hạn

22 - 50

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của Công ty về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay.

10. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu,... được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

✓ Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành. Công ty áp dụng thuế suất 8% cho các hoạt động kinh doanh được quy định tại Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 cho khoản thời gian từ 01/7/2025 đến 31/12/2026.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp; công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1: Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2002 đến năm 2016). Từ năm 2017, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2: Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Công ty được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Từ năm 2019, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
 - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2018, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

- ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2018, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
 - ✓ Nhà máy thủy điện Đa Khai: Áp dụng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm từ 2011 đến 2025, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và công văn 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013.
 - ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPihaol: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Áp dụng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm từ 2011 đến 2025, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).
 - ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao 2: Công ty được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến 2011), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2018) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2020 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2021, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Púch3: Công ty được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến 2012), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến 2019) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2021 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2022, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
 - ✓ Nhà máy ĐMT Phong Điền: được công nhận vận hành thương mại ngày 12/10/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
 - ✓ Nhà máy ĐMT Krông Pa: được công nhận vận hành thương mại ngày 27/11/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	8.288.634.383	6.335.191.789
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	10.288.634.383	9.335.191.789

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	19.500.000.000	3.500.000.000
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	21.083.561	33.415.067
Cộng	19.521.083.561	3.533.415.067

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	99.695.418.901	108.788.922.220
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	9.511.201.899	6.795.694.473
- Công ty mua bán Điện	77.395.095.589	47.012.209.806
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	12.197.397.591	54.395.962.984
- Các đối tượng khác	591.723.822	585.054.957
Phải thu khách hàng là bên liên quan	-	54.083.370.800
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ-Long An	-	54.083.370.800
Cộng	99.695.418.901	162.872.293.020

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước người bán là bên thứ ba	5.103.370.674	1.856.183.820
- Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Tự động Hóa VITECH	1.257.056.780	1.642.366.220
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Nhật Quang	1.882.810.436	-
- Các đối tượng khác	1.963.503.458	213.817.600
Trả trước người bán là bên liên quan	3.758.315.760	-
- Công ty CP đầu tư Thành Thành Công	3.758.315.760	-
Cộng	8.861.686.434	1.856.183.820

5. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tạm ứng	159.787.399.180	120.718.780.792
Phải thu từ thanh lý tài sản	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu các đối tượng khác	768.219.997	689.505.649
Cộng	162.555.619.177	123.408.286.441

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tạm ứng	6.592.544.655	6.592.544.655
Ký quỹ, ký cược	608.204.382	608.204.382
Cộng	7.200.749.037	7.200.749.037

6. Hàng tồn kho

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.791.144.713	11.855.481.424
Công cụ, dụng cụ	2.617.213.616	2.312.916.416
Chi phí SXKD dở dang	62.197.713	13.686.365
Cộng	14.470.556.042	14.182.084.205

7. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bảo lãnh)	11.074.938.127	11.422.218.903
Cộng	11.074.938.127	11.422.218.903

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
ĐMT nổi Trị An - Đồng Nai	490.909.091	490.909.091
Điện gió ngoài khơi kết hợp sản xuất khí hydrogen	3.320.681.818	3.320.681.818
Cộng	3.811.590.909	3.811.590.909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.035.495.582.600	1.738.356.343.061	191.764.118.778	39.466.571.250	29.952.110.067	3.035.034.725.756
Tăng trong kỳ	-	-	1.663.602.795	72.212.963	-	1.735.815.758
Số dư cuối kỳ	1.035.495.582.600	1.738.356.343.061	193.427.721.573	39.538.784.213	29.952.110.067	3.036.770.541.514
<i>Trong đó</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	34.305.601.009	25.810.534.040	8.638.739.895	11.065.964.499	16.566.312.141	96.387.151.584
Khấu hao						
Số dư đầu kỳ	493.181.684.604	741.458.453.886	100.584.345.930	35.516.964.333	22.714.722.944	1.393.456.171.697
Khấu hao trong kỳ	20.076.479.498	42.716.676.773	4.276.344.619	1.446.829.890	675.223.614	69.191.554.394
Số dư cuối kỳ	513.258.164.102	784.175.130.659	104.860.690.549	36.963.794.223	23.389.946.558	1.462.647.726.091
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	542.313.897.996	996.897.889.175	91.179.772.848	3.949.606.917	7.237.387.123	1.641.578.554.059
Số cuối kỳ	522.237.418.498	954.181.212.402	88.567.031.024	2.574.989.990	6.562.163.509	1.574.122.815.423

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến ngày 30/06/2026 là: 1.562 tỷ đồng.
- Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2026 là: 96,4 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	9.734.602.363	8.791.098.397	216.739.184	18.742.439.944
Số cuối kỳ	9.734.602.363	8.791.098.397	216.739.184	18.742.439.944
<i>Trong đó</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	9.734.602.363	-	216.739.184	9.951.341.547
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu kỳ	9.734.602.363	1.386.714.773	216.739.184	11.338.056.320
Tăng trong kỳ	-	114.972.696	-	114.972.696
Số cuối kỳ	9.734.602.363	1.501.687.469	216.739.184	11.453.029.016
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	-	7.404.383.624	-	7.404.383.624
Số cuối kỳ	-	7.289.410.928	-	7.289.410.928

- Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2026 là: 9,95 tỷ đồng

11. Chi phí chờ phân bổ

a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Các khoản chi phí bảo hiểm	286.029.835	180.251.189
Chi phí phần mềm văn phòng	106.341.669	1.164.764.417
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	697.813.633	549.679.824
Cộng	1.090.185.137	1.894.695.430

b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	1.445.670.324	660.812.547
Tiền thuê đất trả trước	6.546.927.101	6.669.918.437
Chi phí khác	499.756.892	794.965.638
Cộng	8.492.354.317	8.125.696.622

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào công ty con

	Số lượng	30/06/2026	Số lượng	01/01/2026
	CP	VND	CP	VND
- CTCP Năng lượng Điện gió Tiền Giang	134.580.000	1.360.624.800.000	134.580.000	1.360.624.800.000
- CTCP Điện TTC Đức Huệ - Long An	93.428.752	1.037.312.640.000	93.428.752	1.037.312.640.000
- CTCP Năng lượng VPL	59.099.026	590.990.260.000	59.099.026	590.990.260.000
- CTCP Thủy Điện Gia Lai	29.804.891	544.162.584.932	29.804.891	544.162.584.932
- CTCP Nhà máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	34.884.313	348.843.130.000	34.884.313	348.843.130.000
- CTCP Điện gió Ia Bang	25.800.000	258.000.000.000	25.800.000	258.000.000.000
- CTCP Hợp tác PT Năng lượng Tái tạo Vi - Ja	14.850.000	148.500.000.000	14.850.000	148.500.000.000
- Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành	2.400.000	24.000.000.000	2.400.000	24.000.000.000
- CTCP Năng Lượng Tái tạo Tiền Giang	340.000	3.400.000.000	340.000	3.400.000.000
- CTCP Năng lượng Xanh Cà Mau	190.000	1.900.000.000	190.000	1.900.000.000
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	-	81.206.201.240	-	81.206.201.240
- Công ty TNHH MTV Tư vấn & PTNL Gia Lai	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Cộng		4.400.439.616.172		4.400.439.616.172

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty CP năng lượng Solwind	49.990.000.000	49.990.000.000
Cộng	49.990.000.000	49.990.000.000

13. Phải trả người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn

a. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả người bán là bên thứ ba	1.959.646.479	726.867.242
- Công ty CP Thủy Điện Hoàng Anh TôNa	223.875.581	-
- Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư Và Xây Dựng Anh Kiệt	1.186.754.942	437.310.228
- Các đối tượng khác	549.015.956	289.557.014
Cộng	1.959.646.479	726.867.242

b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Người mua trả trước là bên liên quan	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty cổ phần Biên Hòa - Thành Long	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả cổ tức	369.978.676	370.682.076
Phải trả cổ tức ưu đãi	16.948.800.000	-
Cộng	17.318.778.676	370.682.076

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.391.511.398	23.441.550.418	(18.701.269.192)	(4.242.522.716)	2.889.269.908
Thuế thu nhập cá nhân	1.658.520.875	2.465.931.669	(2.876.955.889)	(146.256.271)	1.101.240.384
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.910.923.265	2.123.901.692	35.532.866.321)	-	1.501.958.636
Thuế tài nguyên	3.060.802.500	4.571.431.002	(7.022.020.101)	-	610.213.401
Các loại thuế và phí khác	106.513.818	2.904.562.630	(1.524.355.849)	(28.596.819)	1.458.123.780
Cộng	42.128.271.856	35.507.377.411	(65.657.467.352)	(4.417.375.806)	7.560.806.109

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lãi vay phải trả	4.645.166.677	4.211.572.342
Chi phí khác	15.796.610.062	3.563.549.396
Cộng	20.441.776.739	7.775.121.738

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ, BHTN	503.063.700	503.063.700
Phải trả, phải nộp khác	4.254.915.837	5.608.026.775
- Phí dịch vụ môi trường rừng	321.132.312	1.311.969.132
- Phải trả khác	3.933.783.525	4.296.057.643
Cộng	4.757.979.537	6.111.090.475

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vay ngắn hạn	139.080.586.526	127.989.075.367
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai	18.586.835.616	6.559.861.225
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Định	66.493.750.910	51.429.214.142
- Công ty CP Năng lượng VPL	54.000.000.000	70.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	461.790.724.436	175.181.280.002
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai	86.000.000.000	82.600.000.000
+ Mã trái phiếu GEG_BOND_2018_1 (1)	45.000.000.000	45.000.000.000
+ Dự án ĐMT Krong Pa (2)	41.000.000.000	37.600.000.000
- Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai (3)	10.833.333.337	32.500.000.003
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Định (4)	49.000.000.000	30.000.000.000
- Chứng chỉ nhận nợ sáp nhập từ GRC (CĐ khác)	81.279.999	81.279.999
- Mã trái phiếu GEGH2427002 (5)	198.876.111.100	-
Giá trị trái phiếu phát hành	200.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.123.888.900)	-
- Mã trái phiếu GEGH2429001 (6)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Mã trái phiếu GEGH2429003 (6)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	15.000.000.000	-
- Công ty CP Năng lượng VPL	50.000.000.000	-
- Công ty CP Điện gió Ia Bang	22.000.000.000	-
Cộng	600.871.310.962	303.170.355.369

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai	385.341.200.000	471.176.500.000
+ Mã trái phiếu GEG_BOND_2018_1 (1)	44.341.200.000	89.176.500.000
Giá trị trái phiếu phát hành	45.000.000.000	90.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(658.800.000)	(823.500.000)
+ Hợp đồng cho vay đầu tư dự án Krông Pa (2)	341.000.000.000	382.000.000.000
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	16.000.000.000	70.000.000.000
- Công ty CP Năng lượng VPL	90.000.000.000	140.000.000.000
- Công ty CP Điện gió Ia Bang	19.000.000.000	14.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Định (4)	86.500.000.000	116.500.000.000
- Mã trái phiếu GEGH2427002 (5)	-	198.309.444.436
Giá trị trái phiếu phát hành	-	200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(1.690.555.564)
- Mã trái phiếu GEGH2429001 (6)	69.450.555.548	79.358.555.550
Giá trị trái phiếu phát hành	70.000.000.000	80.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(549.444.452)	(641.444.450)
- Mã trái phiếu GEGH2429003 (6)	158.840.602.158	158.656.602.156
Giá trị trái phiếu phát hành	160.000.000.000	160.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.159.397.842)	(1.343.397.844)
Cộng	825.132.357.706	1.248.001.102.142

- Ngày 20/06/2018 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEG_BOND_2018_1 với tổng số trái phiếu phát hành là 300 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Lãi suất cố định cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu + 2,6%/năm. Ngày mua lại trái phiếu được chia làm 10 kỳ cách nhau 12 tháng. Ngày đáo hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành.
- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 215/18/VCB.GEC ngày 21/06/2018 để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Krông Pa – Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Gia Lai, thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của VCB – Chi nhánh Gia Lai + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Krông Pa và nhà máy thủy điện của Công ty: Ayun Thượng, ĐăkPiHao 1 và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công.
- Thỏa thuận tín dụng số 10000819LD001202323 ngày 8/6/2023 giữa Công Ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai để góp vốn cổ phần vào CTCP Năng Lượng Điện Gió Tiên Giang nhằm mục đích phát triển dự án điện gió Tân Phú Đông 1. Số tiền vay 130 tỷ đồng. Thời hạn vay 3 năm. Tài sản thế chấp là nhà máy thủy điện Thượng Lộ. Lãi suất biên dựa trên bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 6 tháng áp dụng cho cá nhân của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) + 3,6%.
- Hợp đồng tín dụng số 535/2023/369546/HĐTD ký ngày 07/12/2023 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để tái tài trợ cho dự án Nhà máy Điện mặt trời Phong Điền. Thời hạn vay đến ngày 12/04/2029. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7,5%/năm. Lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo Lãi suất cơ sở + 2,3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Phong Điền.

(5) Thực hiện theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐQT ngày 12/06/2024 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành trái phiếu riêng lẻ, ngày 28/06/2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2427002 với số lượng 2.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu và kỳ hạn là 36 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGB2124003 đáo hạn vào tháng 8 năm 2024. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,5%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 9%/năm. Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này gồm 15 triệu cổ phiếu Vija và Dự án Nhà máy Thủy điện H'chan.

(6) Thực hiện theo Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30/05/2024 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành trái phiếu riêng lẻ, Công ty đã phát hành thành công hai đợt trái phiếu như sau:

- Ngày 26 tháng 6 năm 2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2429001 với số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu và kỳ hạn là 60 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGB2124003 đáo hạn vào tháng 8 năm 2024.

- Ngày 26 tháng 8 năm 2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2429003 với số lượng 2.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu và kỳ hạn 60 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGB2124002 đáo hạn vào tháng 10 năm 2024.

Lãi suất áp dụng cho năm tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo (từ năm thứ 2 đến năm thứ 4) là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,9%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo (từ năm thứ 5) là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 5,4%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 11,5%/năm. Tài sản thế chấp cho phát hành trái phiếu này gồm 61 triệu cổ phiếu Đức Huệ - Long An và 29,8 triệu cổ phiếu GHC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vốn góp của chủ sở hữu
a. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2025	4.225.083.710.000	20.700.057.484	53.742.765.946	127.061.174.619	4.426.587.708.049
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	512.861.512.756	512.861.512.756
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(25.643.075.638)	(25.643.075.638)
- Cổ tức cổ phần ưu đãi	-	-	-	(40.878.066.000)	(40.878.066.000)
- Giảm vốn cổ phần thông qua mua lại cổ phần ưu đãi	(77.040.000.000)	(6.237.171.171)	-	-	(83.277.171.171)
Số dư tại 01/01/2026	4.148.043.710.000	14.462.886.313	53.742.765.946	573.401.545.737	4.789.650.907.996
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	99.367.520.795	99.367.520.795
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (*)	179.121.540.000	-	-	(179.121.540.000)	-
- Cổ tức cổ phần ưu đãi	-	-	-	(16.948.800.000)	(16.948.800.000)
- Khác	-	(316.808.800)	-	-	(316.808.800)
Số dư tại 30/06/2026	4.327.165.250.000	14.146.077.513	53.742.765.946	476.698.726.532	4.871.752.819.991

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 04/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua hình thức chi trả cổ tức năm 2025 với tỷ lệ 5% bằng cổ phiếu, nguồn chi trả được lấy từ lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2025. Trong tháng 6 năm 2026, công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông với số lượng tăng 17.912.154 cổ phiếu tương đương vốn điều lệ tăng 179.121.540.000 VNĐ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Vốn cổ phần cổ đông phổ thông

	Tỷ lệ	30/06/2026	Tỷ lệ	01/01/2026
	%	VND	%	VND
JERA ASIA VIETNAM HOLDINGS PTE. LTD	35,10	1.320.444.680.000	35,10	1.257.566.370.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	16,79	631.700.770.000	16,79	601.619.790.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre	6,33	238.023.770.000	6,33	226.689.310.000
Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa	12,96	487.667.750.000	10,99	393.765.090.000
Công Ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	3,31	124.371.880.000	5,28	189.129.800.000
Công Ty Cổ Phần KCN Thành Thành Công	3,83	144.278.790.000	3,83	137.408.380.000
Cổ đông khác	21,68	815.717.610.000	21,68	776.904.970.000
Cộng	100	3.762.205.250.000	100	3.583.083.710.000

c. Vốn cổ phần ưu đãi

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
DEG-Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH	564.960.000.000	564.960.000.000
Cộng	564.960.000.000	564.960.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	432.716.525	414.804.371
- Cổ phiếu thường	376.220.525	358.308.371
- Cổ phiếu ưu đãi	56.496.000	56.496.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	432.716.525	414.804.371
- Cổ phiếu thường	376.220.525	358.308.371
- Cổ phiếu ưu đãi	56.496.000	56.496.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán điện	139.019.721.890	144.963.784.358	273.445.363.561	248.965.690.993
Doanh thu cung cấp thiết bị	-	252.960.000	-	10.406.967.639
Doanh thu CCDV	6.853.647.702	7.482.069.062	13.923.463.108	14.330.524.810
Cộng	145.873.369.592	152.698.813.420	287.368.826.669	273.703.183.442

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	67.578.823.043	64.208.906.527	116.841.207.895	110.989.607.994
Giá vốn cung cấp thiết bị	-	239.426.145	-	10.110.161.778
Giá vốn CCDV	2.092.922.087	2.633.658.887	3.834.816.381	4.174.807.405
Cộng	69.671.745.130	67.081.991.559	120.676.024.276	125.274.577.177

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	67.057.251.200	59.828.625.600
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	142.353.026.352	-	142.353.026.352
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	391.154.973	2.354.548.171	537.328.798	5.924.994.540
Khác	6.112.118	263.962.120	24.867.530	267.192.638
Cộng	397.267.091	144.971.536.643	67.619.447.528	208.373.839.130

4. Chi phí tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí đi vay	3.301.792.651	31.341.255.103	65.795.193.749	84.161.825.423
- Chi phí lãi vay	32.494.362.714	24.556.288.512	63.954.571.609	74.317.652.129
- Chi phí đi vay khác	807.429.937	6.784.966.591	1.840.622.140	9.844.173.294
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.196.134.135	(10.488.879.792)	(330.064.691)	(213.082.601.698)
Khác	264.374	7.024.604.209	264.374	7.024.796.073
Cộng	35.498.191.160	27.876.979.520	65.465.393.432	(121.895.980.202)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí vật liệu, CCDC	3.291.405.301	2.462.375.365	6.215.728.559	4.978.269.684
Chi phí nhân công	14.629.252.408	11.738.327.085	25.248.817.631	21.011.994.725
Chi phí khấu hao TSCĐ	908.610.631	895.922.803	1.810.026.071	1.822.385.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.810.643.752	6.117.946.988	18.087.642.694	25.569.206.020
Chi phí khác bằng tiền	8.645.692.965	8.787.179.786	16.209.311.815	15.278.899.904
Cộng	33.285.605.057	30.001.752.027	67.571.526.770	68.660.755.439

6. Thu nhập khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	27.472.604	314.129.668	512.777.155	524.428.287
Cộng	27.472.604	314.129.668	512.777.155	524.428.287

7. Chi phí khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	290.684.387	305.227.889	296.684.387	305.227.889
Cộng	290.684.387	305.227.889	296.684.387	305.227.889

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.580.885.203	5.258.565.139	8.812.490.987	7.475.639.459
Chi phí nhân công	24.269.099.443	25.842.111.755	43.356.362.209	37.332.853.715
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.650.698.645	34.968.325.780	69.306.527.090	69.977.467.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.661.295.688	20.696.229.931	39.327.461.736	42.350.213.620
Chi phí khác bằng tiền	10.795.371.208	10.079.084.836	27.444.709.024	26.688.996.529
Cộng	102.957.350.187	96.844.317.441	188.247.551.046	183.825.170.838

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.551.883.553	172.718.528.736	101.491.422.487	410.256.870.556
Các khoản ĐC tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	2.571.326.845	1.695.356.223	(63.090.958.594)	(56.620.564.413)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	2.571.326.845	1.695.356.223	3.966.292.606	3.208.061.187
+ Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	540.000.000	540.000.000	1.080.000.000	1.080.000.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	2.031.326.845	1.155.356.223	2.886.292.606	2.128.061.187
- Các khoản ĐC giảm LN chịu thuế TNDN	-	-	67.057.251.200	59.828.625.600
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia, khác	-	-	67.057.251.200	59.828.625.600
Tổng thu nhập chịu thuế	10.123.210.398	174.413.884.959	38.400.463.893	353.636.306.143
Số lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	-	-	-	(44.632.176.172)
Tổng thu nhập tính thuế	10.123.210.398	174.413.884.959	38.400.463.893	309.004.129.972
Chi phí thuế TNDN	710.039.017	17.482.666.000	2.123.901.692	36.049.393.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN hiện hành	6.841.844.536	155.235.862.736	99.367.520.795	374.207.477.556

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý II/2026 đạt 6,84 tỷ đồng, giảm 148,4 tỷ đồng so với cùng kỳ, tương ứng với tỷ lệ giảm 96% do các nguyên nhân sau:
 - Doanh thu hoạt động tài chính giảm hơn 144 tỷ đồng, do cùng kỳ ghi nhận khoản lãi chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Thủy Điện Trường Phú,
 - Chi phí tài chính tăng hơn 7 tỷ đồng, chủ yếu do tăng chi phí lãi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Lương và thù lao các nhân sự chủ chốt

		<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm</u>	
		<u>2026</u>	<u>2025</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thành viên Hội Đồng Quản Trị		2.218.032.000	2.164.038.000
Tân Xuân Hiến	CT. HĐQT	1.138.032.000	1.084.038.000
Nguyễn Thế Vinh	TV. HĐQT	113.000.000	180.000.000
Đặng Huỳnh Anh Tuấn	TV. HĐQT	180.000.000	180.000.000
Phạm Thị Khuê	TV. HĐQT	180.000.000	180.000.000
Nguyễn Thùy Vân	TV. HĐQT	180.000.000	180.000.000
Nguyễn Thái Sơn	TV. HĐQT	67.000.000	-
Mr. Toshihiro Oki	TV. HĐQT	-	118.000.000
Mr. Simon Mark Wilson	TV. HĐQT	-	118.000.000
Mr. Eiji Hagio	TV. HĐQT	180.000.000	62.000.000
Mr. Mark Houghton Scott Leslie	TV. HĐQT	180.000.000	62.000.000
Ban Tổng Giám Đốc		3.846.211.000	3.480.001.000
Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám Đốc	1.316.754.000	1.254.252.000
Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám Đốc	1.083.863.000	988.938.000
Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám Đốc	892.590.000	735.078.000
Trần Thị Hồng Thắm	Kế Toán Trưởng	553.004.000	501.733.000
		6.064.243.000	5.644.039.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan đến thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền VND
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	Cổ đông	Mua dịch vụ	17.828.618.741
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)	Cổ đông	Phải trả cổ tức ưu đãi	16.948.800.000
Công ty CP Thủy Điện Gia Lai	CTTV	Doanh thu CCDV	8.413.920.000
		Doanh thu (Chi hệ)	73.644.394
Công ty TNHH MTV Tư vấn và PTNL Gia Lai	CTTV	Thu lợi nhuận	1.000.000.000
		Doanh thu (Chi hệ)	3.513.372
Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	CTTV	Thu lợi nhuận	10.000.000.000
		Doanh thu CCDV	44.776.800
		Doanh thu (Chi hệ)	36.264.095
Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	Cổ tức	56.057.251.200
		Trả nợ vay	55.000.000.000
		Nhận nợ vay	16.000.000.000
		Lãi vay	1.649.095.890
		Doanh thu CCDV	776.160.000
		Doanh thu (Chi hệ)	30.933.819
Công ty CP Nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn	CTTV	Doanh thu CCDV	760.320.000
		Doanh thu (Chi hệ)	28.390.335
Công Ty CP Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang	CTTV	Doanh thu CCDV	1.173.390.000
		Doanh thu (Chi hệ)	20.319.488
Công ty CP Năng lượng VPL	CTTV	Trả nợ vay	26.000.000.000
		Nhận nợ vay	10.000.000.000
		Lãi vay	7.348.986.301
		Doanh thu CCDV	573.414.646
		Doanh thu (Chi hệ)	20.940.174
Công ty CP Điện gió Ia Bang	CTTV	Nhận nợ vay	29.000.000.000
		Trả nợ vay	2.000.000.000
		Lãi vay	1.340.931.507
		Doanh thu CCDV	766.260.000
		Doanh thu (Chi hệ)	12.621.802
CTCP hợp tác PT Năng lượng tái tạo Vi - Ja	CTTV	Cho vay	7.000.000.000
		Thu nợ vay	7.000.000.000
		Lãi cho vay	88.602.739
		Doanh thu (Chi hệ)	7.645.901
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Cao Nguyên	CTTV	Doanh thu CCDV	73.944.444
		Doanh thu (Chi hệ)	5.402.227
Công ty CP Năng Lượng Solwind	Bên liên quan khác	Doanh thu (Chi hệ)	1.688.686
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	4.810.725.654
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan khác	Doanh thu CCDV	33.360.000
Công ty TNHH DV Quản lý BĐS Sài Gòn Thương Tín	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	8.300.000
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.095.649.448
Công ty CP Chè Thành Ngọc	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.172.280.276
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	364.298.519
Công ty CP Du Lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	45.334.073
Công ty TNHH Du Lịch TTC	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	648.148

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Viện Nghiên Cứu Và Đào Tạo Quốc Tế TTC	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	4.550.000
CN Công Ty TNHH Du Lịch TTC Lâm Đồng - TTC Imperial Hotel	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	22.443.519
CN Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công Tại Lâm Đồng	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	25.550.504
CN Cty TNHH du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng - Khách sạn Ngọc Lan	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	55.819.866
Chi Nhánh Công Ty TNHH Du Lịch TTC – TTC Hotel Premium – Phan Thiết	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	22.797.221
Chi nhánh Công ty TNHH Du Lịch TTC - TTC Resort Premium - Đốc Lết	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	25.432.870

Tại ngày 30/06/2026 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền VND
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)	Cổ đông	Trả trước người bán	3.758.315.760
	Cổ đông	Phải trả cổ tức ưu đãi	16.948.800.000
Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	Phải trả gốc vay	31.000.000.000
Công ty CP Năng lượng VPL	CTTV	Phải trả gốc vay	194.000.000.000
Công ty CP Điện gió Ia Bang	CTTV	Phải trả gốc vay	41.000.000.000
Công ty CP Biên Hòa - Thành Long	Bên liên quan khác	Người mua trả trước	1.000.000.000
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Đặt cọc thuê văn phòng	498.204.382

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Bảng kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.



Trần Anh Tú
Người lập biểu



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 07 năm 2026

